



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 5200213597 ngày 09 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Cương	Ủy viên	
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên	
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông: Lò Mạnh Cường	Ủy viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2015)
Ông: Nguyễn Quốc Hoà	Ủy viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/12/2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Cương	Giám đốc	
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/11/2015)
Ông: Phạm Ngọc Lan	Phó Giám đốc	(Nghỉ chế độ từ ngày 01/03/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban
Bà : Vũ Thị Lùng	Thành viên
Ông: Lê Tiến Phụng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Cương

Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2016

105 -  
GT  
EM HỮU  
IEM T  
ASC  
EM-T



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 27 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2015, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 167.272 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2015 là 218.824 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 166.053 triệu đồng bằng 62,6% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

SỐ TÀI  
CÔNG  
CH NHIỆM  
NG KI  
AA  
N KIẾ



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>188.561.431.400</b>	<b>131.888.922.130</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>787.945.503</b>	<b>11.261.111.211</b>
111	1. Tiền		787.945.503	11.261.111.211
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>118.021.553.712</b>	<b>56.125.917.756</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	63.500.777.233	43.952.591.607
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		51.646.800.938	11.772.136.648
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.355.783.903	882.997.863
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580.000.000)	(580.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	<b>69.570.863.410</b>	<b>64.501.893.163</b>
141	1. Hàng tồn kho		69.570.863.410	64.501.893.163
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>181.068.775</b>	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	181.068.775	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>696.983.832.622</b>	<b>759.213.106.177</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>63.200.000</b>	<b>63.200.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	63.200.000	63.200.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>684.014.466.066</b>	<b>729.817.117.433</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	678.764.802.986	724.475.007.352
222	- Nguyên giá		1.110.425.713.542	1.110.303.059.763
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(431.660.910.556)	(385.828.052.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.249.663.080	5.342.110.081
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.161.937.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.214.674.683)	(1.819.827.682)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>5.624.000.459</b>	<b>3.371.087.133</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.624.000.459	3.371.087.133
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>1.509.699.393</b>	<b>2.370.906.619</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	10.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.490.300.607)	(7.629.093.381)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.772.466.704</b>	<b>23.590.794.992</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.772.466.704	23.590.794.992
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>885.545.264.022</b>	<b>891.102.028.307</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>786.298.735.782</b>	<b>803.287.998.739</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>355.833.219.631</b>	<b>350.712.971.127</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	89.263.542.379	46.017.536.010
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		106.378.000	52.550.095.545
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.332.291.323	9.602.429.089
314	4. Phải trả người lao động		6.588.828.778	7.716.491.166
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.132.597.501	13.001.781.652
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.799.111.096	7.282.786.240
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	251.610.470.554	214.541.851.425
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>430.465.516.151</b>	<b>452.575.027.612</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	430.465.516.151	452.575.027.612
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>99.246.528.240</b>	<b>87.814.029.568</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>99.246.528.240</b>	<b>87.814.029.568</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	17	265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(166.053.471.760)	(177.485.970.432)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(177.485.970.432)	(203.141.219.699)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.432.498.672	25.655.249.267
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>885.545.264.022</b>	<b>891.102.028.307</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

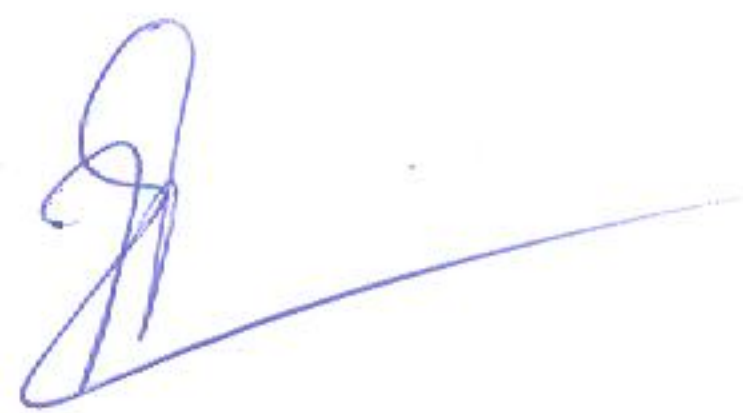


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	630.513.803.365	667.596.559.400
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		397.978.364	187.879.100
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		630.115.825.001	667.408.680.300
11	4. Giá vốn hàng bán	20	529.454.817.873	562.540.869.366
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.661.007.128	104.867.810.934
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.275.527.011	255.409.930
22	7. Chi phí tài chính	22	80.488.719.411	75.530.056.252
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		50.704.781.097	54.813.632.031
25	8. Chi phí bán hàng		102.248.636	271.677.614
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.877.684.529	14.396.863.265
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.467.881.563	14.924.623.733
31	11. Thu nhập khác	24	4.465.720.543	11.204.643.544
32	12. Chi phí khác	25	1.501.103.434	474.018.010
40	13. Lợi nhuận khác		2.964.617.109	10.730.625.534
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.432.498.672	25.655.249.267
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.432.498.672</u>	<u>25.655.249.267</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>431</u>	<u>985</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.432.498.672	25.655.249.267
	2. Điều chỉnh cho các khoản		111.484.978.439	109.991.291.997
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		47.287.095.285	49.641.503.691
03	- Các khoản dự phòng		861.207.226	2.080.094.858
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.364.418.383	3.471.183.691
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		267.476.448	(15.122.274)
06	- Chi phí lãi vay		50.704.781.097	54.813.632.031
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		122.917.477.111	135.646.541.264
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(62.078.778.256)	35.547.507.869
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.539.591.567)	(20.180.130.804)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.582.365.828)	(37.677.106.297)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.384.346.187	24.399.892.737
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.304.578.019)	(50.730.840.777)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	826.153.346
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.307.371.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.203.490.372)	86.524.645.350
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.213.765.552)	(984.124.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.546.943.143	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	44.651.825
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.296.858	15.122.274
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.660.525.551)	(924.349.951)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	9.300.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		632.991.625.290	512.021.236.925
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(629.607.761.524)	(600.136.438.249)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.383.863.766	(78.815.201.324)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.480.152.157)	6.785.094.075
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.261.111.211	4.478.740.579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.986.449	(2.723.443)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	787.945.503	11.261.111.211

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 5200213597 ngày 09 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm 2015, Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty giảm mạnh so với năm 2014 chủ yếu do:

- Ảnh hưởng biến động của tỷ giá trong năm 2015 dẫn đến lỗ chênh lệch tỷ giá năm nay tăng mạnh so với năm 2014.
- Mặt khác, trong năm tài chính trước (năm 2014), Công ty nhận được 10 tỷ đồng tiền hỗ trợ kinh phí san tạo mặt bằng Dự án Xây dựng Nhà máy Xi măng Yên Bình từ UBND Tỉnh Yên Bái và đã phản ánh vào thu nhập khác làm cho kết quả kinh doanh năm 2014 tăng bất thường khoản này.

Trong năm 2015, Công ty đã mua lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 4.004.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex, Công ty cũng đã thanh toán 48,048 tỷ đồng cho bên bán. Tuy nhiên, các bên chưa hoàn thành thủ tục đăng ký lại tên trên sổ cổ đông nên chưa phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần mua bán ở trên.

Tại thời điểm 31/12/2015, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 167.272 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2015 là 218.824 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 166.053 triệu đồng bằng 62,6% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 34.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.





## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## 2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



### 2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	531.462.941	288.888.803
	256.482.562	10.972.222.408
	<b>787.945.503</b>	<b>11.261.111.211</b>



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	10.000.000.000	(8.490.300.607)	10.000.000.000	(7.629.093.381)
	<b>10.000.000.000</b>	<b>(8.490.300.607)</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>(7.629.093.381)</b>

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2015 của đơn vị nhận vốn góp.

Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex có trụ sở tại Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex là sản xuất bột đá. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty vào Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex tại 31/12/2015 là 15,83%.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	21.816.219.471	33.841.714.825
- Công ty Cổ phần đá trắng Vinaconex	11.131.074.087	8.995.859.771
- Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc	28.070.564.620	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.482.919.055	1.115.017.011
	<b>63.500.777.233</b>	<b>43.952.591.607</b>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>39.201.638.707</b>	<b>8.995.859.771</b>

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền vật tư cho vay	1.687.499.606	-	-	-
- Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Yên Bái	470.966.665	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	454.179.078	-	454.179.078	-
- Tạm ứng	269.338.838	-	64.265.052	-
- Phải thu khác	473.799.716	-	364.553.733	-
	<b>3.355.783.903</b>	<b>-</b>	<b>882.997.863</b>	<b>-</b>



7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
	<b>580.000.000</b>	<b>-</b>	<b>580.000.000</b>	<b>-</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.580.381.421	-	13.057.125.051	-
- Công cụ, dụng cụ	7.140.745.727	-	11.731.657.546	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.900.969.587	-	1.582.361.006	-
- Thành phẩm	37.948.766.675	-	38.130.749.560	-
	<b>69.570.863.410</b>	<b>-</b>	<b>64.501.893.163</b>	<b>-</b>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	451.459.622.419	619.035.335.808	38.545.047.975	1.263.053.561	1.110.303.059.763
- Mua trong năm	-	1.017.210.000	4.275.997.852	98.300.000	5.391.507.852
- Thanh lý, nhượng bán	(234.625.337)	-	(5.034.228.736)	-	(5.268.854.073)
Số dư cuối năm	<b>451.224.997.082</b>	<b>620.052.545.808</b>	<b>37.786.817.091</b>	<b>1.361.353.561</b>	<b>1.110.425.713.542</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	117.369.964.894	245.705.588.512	21.733.515.316	1.018.983.689	385.828.052.411
- Khấu hao trong năm	18.526.526.063	27.299.531.101	3.466.741.451	128.828.349	49.421.626.964
- Thanh lý, nhượng bán	(66.505.804)	-	(3.522.263.015)	-	(3.588.768.819)
Số dư cuối năm	<b>135.829.985.153</b>	<b>273.005.119.613</b>	<b>21.677.993.752</b>	<b>1.147.812.038</b>	<b>431.660.910.556</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	334.089.657.525	373.329.747.296	16.811.532.659	244.069.872	724.475.007.352
Tại ngày cuối năm	<b>315.395.011.929</b>	<b>347.047.426.195</b>	<b>16.108.823.339</b>	<b>213.541.523</b>	<b>678.764.802.986</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 674.482.145.439 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.370.265.834 đồng



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
- Mua trong năm	-	302.400.000	302.400.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.103.437.763</b>	<b>360.900.000</b>	<b>7.464.337.763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.761.327.682	58.500.000	1.819.827.682
- Khấu hao trong năm	332.795.388	62.051.613	394.847.001
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.094.123.070</b>	<b>120.551.613</b>	<b>2.214.674.683</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	5.342.110.081	-	5.342.110.081
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.009.314.693</b>	<b>240.348.387</b>	<b>5.249.663.080</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa trạm cân	181.068.775	-
	<b>181.068.775</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ	-	15.722.175.105
- Chi phí sửa chữa lớn năm	4.500.000.000	7.000.000.000
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	611.248.280	-
- Các khoản khác	661.218.424	868.619.887
	<b>5.772.466.704</b>	<b>23.590.794.992</b>



12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	134.191.105.346	134.191.105.346	417.662.910.341	361.243.545.133	190.610.470.554	190.610.470.554
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái <sup>(1)</sup>	44.997.440.479	44.997.440.479	55.384.046.711	55.383.915.479	44.997.571.711	44.997.571.711
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái <sup>(2)</sup>	69.984.174.859	69.984.174.859	307.514.690.213	267.504.394.931	109.994.470.141	109.994.470.141
+ Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	300.000.000	300.000.000		300.000.000		
+ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	18.909.490.008	18.909.490.008	15.907.705.743	34.817.195.751		
+ Công ty CP Kinh doanh xi măng Miền Bắc <sup>(3)</sup>	-	-	38.856.467.674	3.238.038.972	35.618.428.702	35.618.428.702
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	80.350.746.079	80.350.746.079	61.354.225.540	80.704.971.619	61.000.000.000	61.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	37.486.425.124	37.486.425.124	24.000.000.000	37.486.425.124	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	29.864.320.955	29.864.320.955	354.225.540	30.218.546.495		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000
	<b>214.541.851.425</b>	<b>214.541.851.425</b>	<b>479.017.135.881</b>	<b>441.948.516.752</b>	<b>251.610.470.554</b>	<b>251.610.470.554</b>



11/12/2015



<b>b) Vay dài hạn</b>									
- Vay dài hạn									
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái <sup>(4)</sup>	532.925.773.691	532.925.773.691	226.903.958.851	268.364.216.391	491.465.516.151	491.465.516.151			
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái <sup>(5)</sup>	155.715.400.000	155.715.400.000	-	13.515.311.948	142.200.088.052	142.200.088.052			
+ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam <sup>(*)</sup>	142.999.106.922	142.999.106.922	-	9.062.391.323	133.936.715.599	133.936.715.599			
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(6)</sup>	234.211.266.769	234.211.266.769	11.575.246.351	245.786.513.120	-	-			
			215.328.712.500	-	215.328.712.500	215.328.712.500			
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>532.925.773.691</b>	<b>532.925.773.691</b>	<b>226.903.958.851</b>	<b>268.364.216.391</b>	<b>491.465.516.151</b>	<b>491.465.516.151</b>			
	(80.350.746.079)	(80.350.746.079)	(61.354.225.540)	(80.704.971.619)	(61.000.000.000)	(61.000.000.000)			
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>452.575.027.612</b>	<b>452.575.027.612</b>							
									<b>430.465.516.151</b>

(\*) Khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tăng trong năm là do đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư có gốc ngoại tệ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-2015/00217 ngày 11/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 44.997.571.711 đồng.



(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 08/05/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

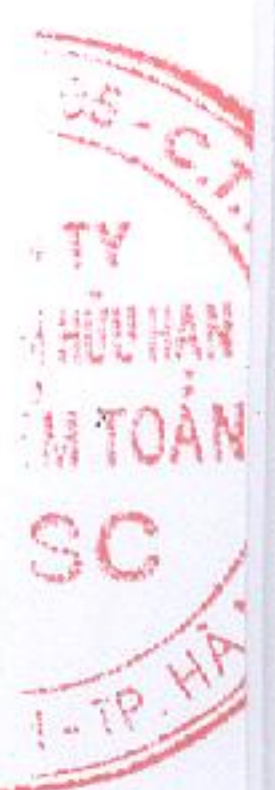
- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 110.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDĐ ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 109.994.470.141 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần kinh doanh xi măng miền Bắc căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/XB-XMYB ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 38.856.467.674 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân áp dụng cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng miền Bắc;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 35.618.428.702 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
  - + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDĐ ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là: 142.200.088.052 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 13.000.000.000 đồng.





- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
  - + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
  - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là: 133.936.715.599 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 24.000.000.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:
- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBB ngày 01/12/2015;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là: 215.328.712.500 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 24.000.000.000 đồng.





**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	43.601.043.780	43.601.043.780	5.681.518.689	5.681.518.689
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	15.395.049.666	15.395.049.666	-	-
- China National Heavy Machinery Corporation	8.362.126.400	8.362.126.400	7.928.610.300	7.928.610.300
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.500.732.800	1.500.732.800	1.422.930.600	1.422.930.600
- Công ty Điện lực Yên Bái	3.880.788.122	3.880.788.122	2.369.601.569	2.369.601.569
- Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	28.966.300	28.966.300	5.104.594.800	5.104.594.800
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Tâm	626.236.937	626.236.937	3.036.210.122	3.036.210.122
- Phải trả các đối tượng khác	15.868.598.374	15.868.598.374	20.474.069.930	20.474.069.930
	<b>89.263.542.379</b>	<b>89.263.542.379</b>	<b>46.017.536.010</b>	<b>46.017.536.010</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.362.126.400	8.362.126.400	7.928.610.300	7.928.610.300
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.500.732.800	1.500.732.800	1.422.930.600	1.422.930.600
- Phải trả các đối tượng khác	1.262.997.700	1.262.997.700	4.016.048.155	4.016.048.155
	<b>11.125.856.900</b>	<b>11.125.856.900</b>	<b>13.367.589.055</b>	<b>13.367.589.055</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>43.601.043.780</b>	<b>43.601.043.780</b>	<b>248.277.116.381</b>	<b>248.277.116.381</b>



**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.449.006.901	18.513.803.749	24.404.021.318	-	1.558.789.332
- Thuế thu nhập cá nhân	-	267.492.416	179.997.412	384.454.250	-	63.035.578
- Thuế tài nguyên	-	298.723.422	2.931.741.894	2.911.163.935	-	319.301.381
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	795.175.030	786.763.268	-	8.411.762
- Các loại thuế khác	-	1.289.350.667	3.064.382.159	3.331.441.581	-	1.022.291.245
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	297.855.683	2.701.235.854	2.638.629.512	-	360.462.025
	-	<b>9.602.429.089</b>	<b>28.186.336.098</b>	<b>34.456.473.864</b>	-	<b>3.332.291.323</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.035.805.676	12.635.602.598
- Chi phí phải trả khác	96.791.825	366.179.054
	<b>2.132.597.501</b>	<b>13.001.781.652</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.608.948.771	1.328.813.811
- Bảo hiểm xã hội	601.494.570	757.429.004
- Bảo hiểm y tế	100.322.044	62.563.505
- Bảo hiểm thất nghiệp	47.528.028	28.883.435
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	339.953.531	324.508.449
- Các khoản phải trả phải nộp khác	100.864.152	4.780.588.036
+ Phải trả Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam về phí bảo lãnh và các nội dung khác	-	4.750.018.043
+ Phải trả khác	100.864.152	30.569.993
	<b>2.799.111.096</b>	<b>7.282.786.240</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	256.000.000.000	(203.141.219.699)	52.858.780.301
Tăng vốn trong năm trước	9.300.000.000	-	9.300.000.000
Lãi trong năm trước	-	25.655.249.267	25.655.249.267
Số dư cuối năm trước	<b>265.300.000.000</b>	<b>(177.485.970.432)</b>	<b>87.814.029.568</b>
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(177.485.970.432)	87.814.029.568
Lãi trong năm nay	-	11.432.498.672	11.432.498.672
Số dư cuối năm nay	<b>265.300.000.000</b>	<b>(166.053.471.760)</b>	<b>99.246.528.240</b>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	119.517.160.000	45,05%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	0,00%	66.560.000.000	25,09%
Mã Đề Thuần	40.560.000.000	15,29%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bái	4.262.460.000	1,61%	4.262.460.000	1,61%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 01	6.148.000.000	2,32%	6.148.000.000	2,32%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	5.800.000.000	2,19%	5.800.000.000	2,19%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 03	2.494.180.000	0,94%	2.494.180.000	0,94%
Các cổ đông khác	60.518.200.000	22,81%	60.518.200.000	22,81%
	<b>265.300.000.000</b>	<b>100</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	256.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	9.300.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Đơn vị tính	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng (tấn)	Giá trị VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ Xi măng rời PC40	Tấn	-	3.000	2.604.545.455

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	* USD	8.749,56	10.165,29
- Euro	EUR	-	70,69



**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	629.649.963.365	665.658.429.104
Doanh thu cung cấp dịch vụ	863.840.000	1.938.130.296
	<b>630.513.803.365</b>	<b>667.596.559.400</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>572.361.174.242</b>	<b>546.736.724.221</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	529.454.817.873	561.623.100.952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	917.768.414
	<b>529.454.817.873</b>	<b>562.540.869.366</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.296.858	15.122.274
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.266.561.996	233.589.882
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.668.157	6.697.774
	<b>1.275.527.011</b>	<b>255.409.930</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	50.704.781.097	54.813.632.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	217.596.590	73.869.172
Chi phí tài chính từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ	15.722.175.105	14.717.079.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ và cuối năm	12.364.418.383	3.471.183.691
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn	861.207.226	1.500.094.858
Chi phí tài chính khác	618.541.010	954.197.357
	<b>80.488.719.411</b>	<b>75.530.056.252</b>



**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.891.408	67.342.568
Chi phí nhân công	7.441.786.370	8.627.079.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.143.878.433	1.159.988.481
Thuế, phí, lệ phí	35.457.887	433.634.509
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	580.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.544.735.505	2.032.360.176
Chi phí khác bằng tiền	562.934.926	1.496.457.628
	<b>12.877.684.529</b>	<b>14.396.863.265</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.842.469.005	629.777.651
Nhận hỗ trợ kinh phí san tạo mặt bằng dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Yên Bình	-	10.000.000.000
Thu từ tiền bồi thường san lấp mặt bằng	1.585.141.538	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Phát triển Yên Bái	1.000.000.000	-
Thu nhập khác	38.110.000	574.865.893
	<b>4.465.720.543</b>	<b>11.204.643.544</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	826.416.944	474.018.010
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	273.773.306	-
Thu hồi hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	183.163.833	-
Chi phí khác	217.749.351	-
	<b>1.501.103.434</b>	<b>474.018.010</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.432.498.672	25.655.249.267
Các khoản điều chỉnh tăng	826.416.944	1.054.018.010
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.258.915.616)	(26.709.267.277)
- <i>Kết chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế năm nay (*)</i>	(12.258.915.616)	(26.709.267.277)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
(*) Tình hình kết chuyển lỗ qua các năm như sau		



	Năm 2011	Năm 2010
Lỗ trên kết quả kinh doanh	(47.770.784.623)	(9.921.795.694)
Lỗ lũy kế được kết chuyển vào năm 2015	(2.337.119.922)	(9.921.795.694)

### 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.432.498.672	25.655.249.267
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.432.498.672	25.655.249.267
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.048.438
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>431</b>	<b>985</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.948.276.284	291.326.196.035
Chi phí nhân công	39.182.954.417	41.224.951.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.287.095.285	49.641.503.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.784.283.757	147.979.053.593
Chi phí khác bằng tiền	45.368.766.991	51.958.697.148
	<b>542.571.376.734</b>	<b>582.130.401.611</b>

### 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	787.945.503	-	11.261.111.211	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.919.761.136	(580.000.000)	44.898.789.470	(580.000.000)
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	(8.490.300.607)	10.000.000.000	(7.629.093.381)
	<b>77.707.706.639</b>	<b>(9.070.300.607)</b>	<b>66.159.900.681</b>	<b>(8.209.093.381)</b>

### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay và nợ	682.075.986.705	667.116.879.037
Phải trả người bán, phải trả khác	92.062.653.475	53.300.322.250



Chi phí phải trả	2.132.597.501	13.001.781.652
	<u>776.271.237.681</u>	<u>733.418.982.939</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	787.945.503	-	-	787.945.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.276.561.136	63.200.000	-	66.339.761.136
Đầu tư dài hạn	-	-	1.509.699.393	1.509.699.393
	<u>67.064.506.639</u>	<u>63.200.000</u>	<u>1.509.699.393</u>	<u>68.637.406.032</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.261.111.211	-	-	11.261.111.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.255.589.470	63.200.000	-	44.318.789.470
Đầu tư dài hạn	-	-	2.370.906.619	2.370.906.619
	<u>55.516.700.681</u>	<u>63.200.000</u>	<u>2.370.906.619</u>	<u>57.950.807.300</u>

#### Rủi ro thanh khoản



Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	251.610.470.554	430.465.516.151	-	682.075.986.705
Phải trả người bán, phải trả khác	92.062.653.475	-	-	92.062.653.475
Chi phí phải trả	2.132.597.501	-	-	2.132.597.501
	<b>345.805.721.530</b>	<b>430.465.516.151</b>	<b>-</b>	<b>776.271.237.681</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	214.541.851.425	452.575.027.612	-	667.116.879.037
Phải trả người bán, phải trả khác	53.300.322.250	-	-	53.300.322.250
Chi phí phải trả	13.001.781.652	-	-	13.001.781.652
	<b>280.843.955.327</b>	<b>452.575.027.612</b>	<b>-</b>	<b>733.418.982.939</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>	<b>632.991.622.841</b>	<b>512.021.236.925</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	632.991.622.841	512.021.236.925
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>	<b>629.607.761.524</b>	<b>600.136.438.249</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	629.607.761.524	600.136.438.249

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.



### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Góp vốn vào Công ty</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	26.000.000.000	9.300.000.000
Mã Đề Thuận	Cổ đông lớn	40.560.000.000	-
<b>Thoái vốn khỏi Công ty</b>			
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	66.560.000.000	-
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	572.361.174.242	546.736.724.221
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	202.807.711.026	235.959.426.032
<b>Lãi vay phải trả trong năm</b>			
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	7.650.884.180	9.149.045.725
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	391.565.635	-
<b>Phí bảo lãnh Bộ tài chính</b>			
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	457.422.943	782.388.362
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	28.070.564.620	-
Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	11.131.074.087	8.995.859.771
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	48.048.000.000	9.191.532.326
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	43.601.043.780	5.681.518.689
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	242.595.597.692
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty CP kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	52.443.717.545
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>			
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	4.750.018.043

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.102.181.558	1.306.475.875



**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
131	Phải thu khách hàng	43.952.591.607	43.952.591.607
132	Trả trước cho người bán	11.772.136.648	11.772.136.648
135	Các khoản phải thu khác	364.553.733	882.997.863 (518.444.130)
158	Tài sản ngắn hạn khác	616.635.768	98.191.638 (98.191.638)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(580.000.000)	(580.000.000)
218	Phải thu dài hạn khác	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	63.200.000	63.200.000 (63.200.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.371.087.133	3.371.087.133
258	Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.629.093.381)	(7.629.093.381)
311	Vay và nợ ngắn hạn	214.541.851.425	214.541.851.425
312	Phải trả người bán	46.017.536.010	46.017.536.010
313	Người mua trả tiền trước	52.550.095.545	52.550.095.545
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.602.429.089	9.602.429.089
315	Phải trả người lao động	7.716.491.166	7.716.491.166
316	Chi phí phải trả	13.001.781.652	13.001.781.652
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.282.786.240	7.282.786.240
334	Vay và nợ dài hạn	452.575.027.612	452.575.027.612
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.300.000.000	265.300.000.000
			265.300.000.000
			411a <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>



Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(177.485.970.432)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(177.485.970.432)	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(203.141.219.699)	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	25.655.249.267	-
	<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
24	Chi phí bán hàng	233.579.300	25	Chi phí bán hàng	233.579.300	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.504.157.894	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.504.157.894	-
	<b>c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>			<b>c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>		
02	Khấu hao tài sản cố định	49.641.503.691	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	49.641.503.691	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.471.183.691	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.471.183.691	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	512.021.236.925	33	Tiền thu từ đi vay	512.021.236.925	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(600.136.438.249)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(600.136.438.249)	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Giám đốc

